

CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ KIỂM  
ĐỊNH CHẤT LƯỢNG CÔNG TRÌNH

--00000-----

Số: 05/06 /QĐ – LAS 440

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

-----00000-----

Hà Nội, ngày 01 tháng 06 năm 2026

**CÔNG BỐ NĂNG LỰC**  
**HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG**  
**TRẠM THÍ NGHIỆM HIỆN TRƯỜNG**

SỞ XÂY DỰNG TP. HỒ CHÍ MINH

ĐẾN Số:.....  
Ngày: 08-09-2026  
Chuyển:.....  
Số và ký hiệu HS:.....

**Kính gửi: SỞ XÂY DỰNG THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Căn cứ Nghị định số 62/2016/NĐ-CP của Chính phủ: Quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;

Nghị định số 35/2023/NĐ-CP của Chính phủ: Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Nghị định số 14/2026/NĐ-CP của Chính phủ: Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng.

Căn cứ vào yêu cầu của chủ đầu tư: Công ty Cổ phần đầu tư và phát triển Sài Gòn.

Căn cứ vào yêu cầu của đơn vị thi công: Công ty Cổ phần xây dựng Coteccons.

Căn cứ công bố năng lực hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng số 026.1004/TB-Las 440 công bố ngày 10 tháng 04 năm 2026.

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG CÔNG TRÌNH**  
công bố công khai thông tin về năng lực hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng **Trạm thí nghiệm hiện trường Dự án Khu Đô Thị Sài Gòn Bình An, TP Hồ Chí Minh LAS-XD 440:**

**1. Thông tin về Tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng**

1.1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần xây dựng và kiểm định chất lượng công trình

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: số 0107280984 cấp ngày: 03/02/2026 cơ quan cấp: Sở tài chính thành phố Hà Nội.

Địa chỉ: Thôn Đoàn Xá, xã Vân Đình, TP. Hà Nội

Điện thoại: 0943.353.974

Email: [xaydungkiemdinh@gmail.com](mailto:xaydungkiemdinh@gmail.com)

Website: [xaydungkiemdinh.vn](http://xaydungkiemdinh.vn)

1.2. Tên phòng thí nghiệm: Trung tâm thí nghiệm và kiểm định chất lượng công trình

Địa chỉ phòng thí nghiệm: Thôn Đoàn Xá, xã Vân Đình, TP. Hà Nội

1.3. Trạm thí nghiệm hiện trường:

- Trạm thí nghiệm hiện trường Khu đô thị Sài Gòn Bình An LAS-XD 440
- Địa chỉ: Phường Bình Trưng, thành phố Hồ Chí Minh.
- Kể từ ngày 01/06/2026 dự kiến đến hết tháng 06 năm 2030.

**2. Thông tin về năng lực của tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng – Trạm thí nghiệm hiện trường Dự án Khu Đô Thị Sài Gòn Bình An, TP Hồ Chí Minh LAS-XD 440**

2.1. Danh mục nhân sự, chỉ tiêu thí nghiệm và thiết bị của Trạm thí nghiệm hiện trường Khu đô thị Sài Gòn Bình An:

| TT | Họ và tên       | Chức danh              | Phân công nhiệm vụ                                                                                                                   |
|----|-----------------|------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1  | Trần Thanh Bình | Trạm trưởng            | Quản lý chung điều hành mọi hoạt động liên quan của Trạm thí nghiệm                                                                  |
| 2  | Nguyễn Bá Hoàng | Trạm phó               | Thí nghiệm thép, xi măng, đất, cát, đá, bê tông, gạch, vữa, CPDD, BTN, thiết kế cấp phối... báo cáo kết các loại vật liệu            |
| 3  | Đặng Hải Dương  | Chuyên viên thí nghiệm | Thí nghiệm thép, xi măng, cát, đá, bê tông, gạch, vữa... Xuất hồ sơ thí nghiệm                                                       |
| 4  | Trần Quang Tân  | Chuyên viên thí nghiệm | Thí nghiệm thép, xi măng, cát, đá, bê tông, gạch, vữa, CPDD, BTN, Thiết kế cấp phối, báo cáo bê tông xi măng, thí nghiệm hiện trường |
| 5  | Phạm Hoàng Thái | Chuyên viên thí nghiệm | Thí nghiệm cọc, thép, đất, cát, CPDD, BTN... báo cáo kết quả thí nghiệm cọc, Thanh quyết toán                                        |
| 6  | Mai Văn Linh    | Chuyên viên thí nghiệm | Thí nghiệm thép, đất, cát, đá, CPDD, nhựa, BTN, thiết kế cấp phối, thí nghiệm hiện trường, báo cáo kết quả vật liệu                  |
| 7  | Lê Như Thuận    | Thí nghiệm viên        | Thí nghiệm xi măng, cát, đá, bê tông, vữa, gạch, thí nghiệm hiện trường                                                              |

**Ghi chú:**

Số lượng nhân sự và nhiệm vụ được phân công có thể được điều chỉnh theo từng thời điểm yêu cầu công việc (nếu cần).

## 2.2 DANH SÁCH PHÉP THỬ TẠI TRẠM THÍ NGHIỆM HIỆN TRƯỜNG

| TT  | Chỉ tiêu thí nghiệm                                          | Tiêu chuẩn áp dụng                                                                      | Máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                                                                                    | Thí nghiệm viên                                                             |
|-----|--------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|
| (1) | (2)                                                          | (3)                                                                                     | (4)                                                                                                                                                                                                                                                                                  | (5)                                                                         |
| I   | THỬ NGHIỆM XI MĂNG                                           |                                                                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                                                                             |
| 1.  | Độ mịn (Phương pháp sàng), khối lượng riêng                  | TCVN 13605:2023; ASTM C430; AASHTO T192; AASHTO T128; ASTM C184; AASHTO T133; ASTM C188 | Sàng (phù hợp với TCVN 2230), cân kỹ thuật (ĐCX 0,01g), bình Le Chatelier, bể ổn nhiệt, phễu nhỏ, dầu hỏa                                                                                                                                                                            | Nguyễn Bá Hoàng; Đặng Hải Dương; Trần Quang Tân; Mai Văn Linh; Lê Như Thuần |
| 2.  | Độ mịn (Phương pháp thấm khí)                                | TCVN 13605:2023; ASTM C204; AASHTO T153                                                 | Bộ dụng cụ Blaine, chất lỏng áp kế, đồng hồ bấm giây, nhiệt kế, cân phân tích (ĐCX 0,0001g), cân kỹ thuật (ĐCX 0,01 g), thước kẹp (ĐCX 0,01mm)                                                                                                                                       |                                                                             |
| 3.  | Giới hạn bền uốn và nén                                      | TCVN 6016:2011; AASHTO T106; ASTM C109; ASTM C348; ASTM C349                            | Máy trộn, khuôn 4x4x16cm, khuôn 5x5x5cm, thiết bị dẫn, máy nén thủy lực, gá uốn, gá nén, tủ dưỡng hộ, cân kỹ thuật (ĐCX 1g), đồng hồ bấm giây, cát tiêu chuẩn ISO, thùng ngâm mẫu                                                                                                    |                                                                             |
| 4.  | Độ kéo tiêu chuẩn, thời gian đông kết và độ ổn định thể tích | TCVN 6017:2015; AASHTO T129; ASTM C187; AASHTO T131; ASTM C191                          | Bộ dụng cụ Vicat, máy trộn, bay tròn, bay thẳng (bằng kim loại dài 100-150mm), cân kỹ thuật (ĐCX 1g), ống đong chia vạch (ĐCX 1ml), đồng hồ bấm giây, thước kẹp (ĐCX 0,02mm), khay ngâm mẫu, thùng luộc mẫu, khuôn Le Chatelier, tấm đáy bằng thủy tinh, thùng luộc mẫu, tủ dưỡng hộ |                                                                             |
| II  | THỬ NGHIỆM CỐT LIỆU CHO BÊ TÔNG VÀ VỮA                       |                                                                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                                                                             |
| 5.  | Thành phần hạt và mô đun độ lớn                              | TCVN 7572-2:2006; AASHTO T27; ASTM                                                      | Cân kỹ thuật (ĐCX 1g), bộ sàng tiêu                                                                                                                                                                                                                                                  |                                                                             |

| TT  | Chỉ tiêu thí nghiệm                                                                 | Tiêu chuẩn áp dụng                                      | Máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                     | Thí nghiệm viên                                                                                             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                                     | C136                                                    | chuẩn, máy lắc sàng, tủ sấy, khay chứa mẫu.                                                                                                                                                                           | Nguyễn Bá Hoàng;<br>Đặng Hải Dương;<br>Trần Quang Tân;<br>Mai Văn Linh;<br>Lê Như Thuận;<br>Phạm Hoàng Thái |
| 6.  | Khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước                                | TCVN 7572-4:2006;<br>AASHTO T84; ASTM C128              | Cân kỹ thuật (ĐCX 0,1g), tủ sấy, bình dung tích 1,05÷1,5 lít có nắp và kín khí, thùng ngâm mẫu, khăn thấm nước, khay chứa, côn thử độ sụt của cốt liệu, phễu chứa, que chọc kim loại, bình hút ẩm, sàng 5mm và 0,14mm |                                                                                                             |
| 7.  | Khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước của đá gốc và hạt cốt liệu lớn | TCVN 7572-5:2006;<br>AASHTO T85; ASTM C127              | Cân kỹ thuật (ĐCX 0,1g), móc cân thủy tĩnh, giỏ đựng mẫu, thùng ngâm mẫu, khăn thấm nước, thước kẹp, bàn chải sắt, tủ sấy, sàng 4,75mm                                                                                |                                                                                                             |
| 8.  | Khối lượng thể tích xốp và độ hồng                                                  | TCVN 7572-6:2006;<br>AASHTO T19M/T19;<br>ASTM C29/C29M  | Cân kỹ thuật (ĐCX 1g), thùng đóng, phễu chứa vật liệu, bộ sàng tiêu chuẩn, tủ sấy, thước lá kim loại, thanh gạt bằng gỗ, que chọc (đường kính 16mm, dài 600mm, một đầu tròn)                                          |                                                                                                             |
| 9.  | Độ ẩm                                                                               | TCVN 7572-7:2006;<br>AASHTO T255; ASTM C566; ASTM D4959 | Cân kỹ thuật (ĐCX 0,1g), tủ sấy, dụng cụ đào mẫu, khay chứa                                                                                                                                                           |                                                                                                             |
| 10. | Hàm lượng bùn, bụi, sét trong cốt liệu và hàm lượng sét cục trong cốt liệu nhỏ      | TCVN 7572-8:2006;<br>AASHTO T112; ASTM C142/C142M       | Cân kỹ thuật (ĐCX 0,1g), tủ sấy, thùng rửa cốt liệu, đồng hồ bấm giây, tấm kính, kim sắt, que khuấy, sàng tiêu chuẩn, khay chứa                                                                                       |                                                                                                             |
| 11. | Tạp chất hữu cơ                                                                     | TCVN 7572-9:2006;<br>AASHTO T21; ASTM C40               | Cân kỹ thuật (ĐCX 0,1g), ống đóng (250mL và 100mL), bếp cách cát, sàng (kích thước lỗ 20                                                                                                                              |                                                                                                             |

| TT  | Chỉ tiêu thí nghiệm                                                    | Tiêu chuẩn áp dụng                                  | Máy móc, thiết bị                                                                                                                  | Thí nghiệm viên |
|-----|------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|
|     |                                                                        |                                                     | mm), thang màu chuẩn, tủ sấy.                                                                                                      |                 |
| 12. | Cường độ và hệ số hoá mềm của đá gốc                                   | TCVN 7572-10:2006; ASTM D7012; ASTM C170/C170M      | Máy nén thủy lực, máy khoan rút lõi, máy mài nước, thước kẹp, thùng ngâm mẫu, tủ sấy                                               |                 |
| 13. | Độ nén đập và hệ số hoá mềm của cốt liệu lớn                           | TCVN 7572-11:2006                                   | Máy nén thủy lực, bộ nén đập xi lanh, cân kỹ thuật (ĐCX 1g), bộ sàng tiêu chuẩn, tủ sấy, thùng ngâm mẫu                            |                 |
| 14. | Độ hao mòn khi va đập của cốt liệu lớn trong máy Los Angeles           | TCVN 7572-12:2006; AASHTO T96; ASTM C131; ASTM C535 | Máy Los Angeles, bi thép, cân kỹ thuật (ĐCX 1g), bộ sàng (37,5; 25; 19; 12,5; 9,5; 6,3; 4,75; 2,36; 1,7 mm), tủ sấy, khay chứa.    |                 |
| 15. | Hàm lượng hạt thoi dẹt trong cốt liệu lớn                              | TCVN 7572-13:2006; ASTM D4791                       | Cân kỹ thuật (ĐCX 1g), thước kẹp cải tiến, bộ sàng                                                                                 |                 |
| 16. | Hàm lượng hạt mềm yếu, phong hoá                                       | TCVN 7572-17:2006                                   | Cân kỹ thuật (ĐCX 0,01g), tủ sấy, bộ sàng tiêu chuẩn, kim sắt, kim nhôm, búa con, khay chứa                                        |                 |
| 17. | Hàm lượng mica trong cốt liệu nhỏ                                      | TCVN 7572-20:2006                                   | Cân phân tích (ĐCX 0,001g), tủ sấy, bộ sàng tiêu chuẩn, giấy nhám, đĩa thủy tinh                                                   |                 |
| 18. | Độ ổn định của cốt liệu bằng cách sử dụng Natri Sulfat và Magie Sulfat | TCVN 7572-22:2018; AASHTO T104; ASTM C88            | Cân kỹ thuật (ĐCX 0,1g và 1g), tủ sấy, bộ sàng, thùng chứa, giỏ đựng mẫu, tỷ trọng kế, cốc thủy tinh (dung tích 250mL), khay chứa. |                 |
| 19. | Chỉ số đương lượng cát ES                                              | AASHTO T176; ASTM D2419                             | Bộ dụng cụ thí nghiệm đương lượng cát ES, cân kỹ thuật, máy lắc, tủ sấy, sàng 4,75mm.                                              |                 |
| 20. | Hàm lượng hạt nhẹ trong cốt liệu                                       | ASTM C123; AASHTO T113                              | Cân kỹ thuật (ĐCX 0,1g), khay chứa, sàng                                                                                           |                 |

| TT  | Chỉ tiêu thí nghiệm                                 | Tiêu chuẩn áp dụng                                                          | Máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                    | Thí nghiệm viên                                                                              |
|-----|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                     |                                                                             | 0,3mm và sàng 4,75mm, tủ sấy, dụng cụ xác định tỷ trọng.                                                                                                                             |                                                                                              |
| 21. | Hàm lượng hạt sét                                   | TCVN 344:1986                                                               | Cân kỹ thuật, ống nghiệm (100mL), bình dung tích (1000ml, cao 40cm), pipet 100ml, đĩa thủy tinh, nhiệt kế, tủ sấy, dung dịch amoniac 25%                                             |                                                                                              |
| 22. | Hàm lượng hạt nhỏ hơn 75µm                          | TCVN 9205:2012; AASHTO T11; ASTM C117                                       | Cân kỹ thuật (ĐCX 0,1g), sàng 1,25mm, sàng 75µm, thùng đựng mẫu, khay chứa, thanh gạt, cân (ĐCX 0,1g), tủ sấy.                                                                       |                                                                                              |
| III | THỬ NGHIỆM HỖN HỢP BÊ TÔNG VÀ BÊ TÔNG NẶNG          |                                                                             |                                                                                                                                                                                      |                                                                                              |
| 23. | Lấy mẫu, chế tạo và bảo dưỡng mẫu thử               | TCVN 3105:2022; AASHTO T23; AASHTO T141; ASTM C31; ASTM C42/C42M; ASTM C172 | Khuôn đúc mẫu, phòng bảo dưỡng, bàn rung, bộ đo độ sụt, đồng hồ bấm giây, bay thép, xẻng, khay chứa, thùng chứa, nhiệt kế, máy khoan rút lõi, cân kỹ thuật (ĐCX 1g)                  | Nguyễn Bá Hoàng; Đặng Hải Dương; Trần Quang Tân; Mai Văn Linh; Lê Như Thuần; Phạm Hoàng Thái |
| 24. | Xác định độ sụt của hỗn hợp bê tông                 | TCVN 3106:2022; AASHTO T119M/T119; ASTM C143/C143M                          | Côn thử độ sụt, que chọc, phễu đổ hỗn hợp, thước lá kim loại                                                                                                                         |                                                                                              |
| 25. | Xác định khối lượng thể tích của hỗn hợp bê tông    | TCVN 3108:1993; AASHTO T121; ASTM C138/C138M                                | Thùng kim loại 5 (H186xD186mm), 15l (H267xD267mm), thiết bị đầm, cân kỹ thuật (ĐCX 1g), thước thép 1m                                                                                |                                                                                              |
| 26. | Xác định độ tách nước, tách vữa của hỗn hợp bê tông | TCVN 3109:2022; AASHTO T158; ASTM C232/C232M                                | Khuôn thép 200x200x200mm, bàn rung, que chọc, cân kỹ thuật (ĐCX 0,01 g), sàng 5mm, thước lá kim loại, thùng kim loại 5L, 10L hoặc 14L, ống đong 50mL đến 200mL và nắp đậy, pipet 5ml |                                                                                              |

| TT  | Chỉ tiêu thí nghiệm                                                         | Tiêu chuẩn áp dụng                                                        | Máy móc, thiết bị                                                                                            | Thí nghiệm viên |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|
| 27. | Xác định khối lượng riêng                                                   | TCVN 3112:2022;<br>ASTM C642                                              | Bình tỷ trọng 100mL, bếp cách cát, tủ sấy, máy nghiền bi, sàng 5mm, sàng 1,25mm và sàng 0,125mm, bình hút ẩm |                 |
| 28. | Xác định độ hút nước                                                        | TCVN 3113:2022;<br>ASTM C642                                              | Cân kỹ thuật (ĐCX 1%), thùng ngâm, tủ sấy, bàn chải, đá mài, bình hút ẩm                                     |                 |
| 29. | Xác định khối lượng thể tích                                                | TCVN 3115:2022;<br>ASTM C642                                              | Cân kỹ thuật (ĐCX 1%), thước lá kim loại, tủ sấy, bình hút ẩm, thùng chứa                                    |                 |
| 30. | Xác định độ chống thấm nước                                                 | TCVN 3116:2022;<br>AASHTO T277; ASTM C1202                                | Máy thử độ chống thấm, khuôn đúc mẫu thấm, bàn chải sắt                                                      |                 |
| 31. | Xác định giới hạn bền khi nén                                               | TCVN 3118:2022;<br>AASHTO T22M/T22;<br>ASTM C39/C39M                      | Máy nén thủy lực, thước lá kim loại, thước ke góc                                                            |                 |
| 32. | Xác định giới hạn bền kéo khi uốn                                           | TCVN 3119:2022;<br>AASHTO T97; ASTM C78/C78M; AASHTO T177; ASTM C293      | Máy nén thủy lực, gá uốn, thước lá kim loại                                                                  |                 |
| 33. | Xác định thời gian đông kết của hỗn hợp bê tông                             | TCVN 9338:2012;<br>AASHTO T197M/T197;<br>ASTM C403/C403M                  | Bộ dụng cụ thí nghiệm thời gian ninh kết của hỗn hợp bê tông, khuôn 15x15x15cm, sàng 4,75mm                  |                 |
| 34. | Xác định cường độ kéo khi bừa                                               | TCVN 3120:2022                                                            | Máy nén thủy lực, gối truyền tải, đệm gỗ                                                                     |                 |
| 35. | Lấy mẫu, xác định cường độ bê tông trên mẫu khoan và mẫu đâm lấy từ kết cấu | AASHTO T24M/T24;<br>ASTM C42/C42M;<br>TCVN 12252:2020;<br>TCVN 14524:2025 | Máy nén thủy lực, thước kẹp, máy khoan rút lõi, máy cắt, thước góc, bộ thước căn lá                          |                 |
| 36. | Xác định nhiệt độ của hỗn hợp bê tông                                       | TCVN 9340:2012;<br>ASTM C1064/C1064M;<br>AASHTO T309/T309M                | Nhiệt kế, thùng chứa                                                                                         |                 |
| 37. | Xác định thành phần hỗn hợp bê tông                                         | TCVN 3110:1993                                                            | Cân kỹ thuật, sàng 5mm, sàng 1,2mm, sàng 0,15mm, tủ sấy, khay chứa, bay thép, xẻng                           |                 |
| IV  | THỬ NGHIỆM VỮA XÂY DỰNG                                                     |                                                                           |                                                                                                              |                 |

| TT  | Chỉ tiêu thí nghiệm                                                                                | Tiêu chuẩn áp dụng                                                                                               | Máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                  | Thí nghiệm viên                                                        |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|
| 38. | Xác định kích thước hạt cốt liệu lớn nhất của vữa                                                  | TCVN 3121-1:2022                                                                                                 | Bộ sàng tiêu chuẩn, cân kỹ thuật (ĐCX 0,1g), tủ sấy                                                                                                                                                | Nguyễn Bá Hoàng;<br>Đặng Hải Dương;<br>Trần Quang Tân;<br>Lê Như Thuần |
| 39. | Xác định độ lưu đông của vữa tươi                                                                  | TCVN 3121-3:2022;<br>ASTM C230; ASTM C1437                                                                       | Thước kẹp, bay thép, chảo trộn, bàn dần, khâu hình côn, chày đầm                                                                                                                                   |                                                                        |
| 40. | Xác định cường độ uốn và nén của vữa đã đóng rắn                                                   | TCVN 3121-11:2022;<br>TCVN 11971:2018;<br>TCVN 9204:2012;<br>ASTM C109/C109M;<br>ASTM C348; ASTM C349; ASTM C942 | Khuôn vữa 4x4x16cm kép 3, chày đầm mẫu, thùng ngâm mẫu, giấy lọc định tính, tấm kính, máy nén thủy lực, gối uốn vữa, gối nén vữa, cân kỹ thuật (ĐCX 1g), khuôn vữa 5x5x5cm, bàn dần, khâu hình côn |                                                                        |
| V   | THỬ NGHIỆM CƠ LÝ GẠCH XÂY                                                                          |                                                                                                                  |                                                                                                                                                                                                    |                                                                        |
| 41. | Xác định kích thước và khuyết tật ngoại quan.                                                      | TCVN 6355-1:2009                                                                                                 | Thước kẹp (ĐCX 0,1 mm)                                                                                                                                                                             | Nguyễn Bá Hoàng;<br>Đặng Hải Dương;<br>Trần Quang Tân;<br>Lê Như Thuần |
| 42. | Xác định cường độ bền nén                                                                          | TCVN 6355-2:2009                                                                                                 | Máy nén thủy lực, máy cắt, thước đo (ĐCX 1mm), tấm kính, bay trộn, chảo trộn                                                                                                                       |                                                                        |
| 43. | Xác định cường độ bền uốn                                                                          | TCVN 6355-3:2009                                                                                                 | Máy nén thủy lực, gối uốn gạch, thước đo (ĐCX 1mm), bay trộn, chảo trộn                                                                                                                            |                                                                        |
| 44. | Xác định độ hút nước                                                                               | TCVN 6355-4:2009                                                                                                 | Tủ sấy, cân kỹ thuật (ĐCX 1g), thùng ngâm mẫu                                                                                                                                                      |                                                                        |
| 45. | Xác định khối lượng thể tích                                                                       | TCVN 6355-5:2009                                                                                                 | Cân kỹ thuật (ĐCX 1g), tủ sấy, thước đo (ĐCX 1mm)                                                                                                                                                  |                                                                        |
| 46. | Xác định độ rỗng                                                                                   | TCVN 6355-6:2009                                                                                                 | Thùng ngâm mẫu, cân kỹ thuật (ĐCX 1g)                                                                                                                                                              |                                                                        |
| 47. | Xác định vết tróc do vôi                                                                           | TCVN 6355-7:2009                                                                                                 | Thùng chứa có nắp đậy, thước đo (ĐCX 1mm)                                                                                                                                                          |                                                                        |
| VI  | THỬ NGHIỆM GẠCH BÊ TÔNG                                                                            |                                                                                                                  |                                                                                                                                                                                                    |                                                                        |
| 48. | Kiểm tra kích thước, màu sắc và khuyết tật ngoại quan; Cường độ nén; Độ hút nước; Độ rỗng, Độ thấm | TCVN 6477:2016                                                                                                   | Thước lá kim loại, thước kẹp, cân kỹ thuật (ĐCX 1g), cát khô, tấm kính, bay                                                                                                                        | Nguyễn Bá Hoàng;<br>Đặng Hải                                           |

| TT                               | Chỉ tiêu thí nghiệm                                                                                        | Tiêu chuẩn áp dụng                                                                                                                                                                                  | Máy móc, thiết bị                                                                                  | Thí nghiệm viên                                                                |
|----------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|
|                                  | nước                                                                                                       |                                                                                                                                                                                                     | trộn, chảo trộn, máy nén thủy lực, thiết bị thử độ thấm                                            | Dương; Trần Quang Tân                                                          |
| <b>VII THỬ NGHIỆM CƠ LÝ THÉP</b> |                                                                                                            |                                                                                                                                                                                                     |                                                                                                    |                                                                                |
| 49.                              | Thử kéo; Thử mỏi dọc trục; Đo các đặc trưng hình học; Xác định sai lệch khối lượng trên mét dài danh nghĩa | TCVN 197-1:2014; TCVN 7937-1:2013; TCVN 7937-2:2013; TCVN 7937-3:2013; TCVN 9391:2012; TCVN 8163:2009; TCVN 5403:1991; AASHTO T244; ASTM A370; AASHTO A770/A770M; JIS Z2241; JIS Z3121; ASTM E8/E8M | Máy kéo nén vạn năng, dụng cụ khắc vạch mẫu, thước kẹp, thước lá kim loại, cân kỹ thuật (ĐCX 0,1g) | Nguyễn Bá Hoàng; Đặng Hải Dương; Trần Quang Tân; Mai Văn Linh; Phạm Hoàng Thái |
| 50.                              | Thử uốn; thử uốn lại                                                                                       | TCVN 198:2008; TCVN 7937-1:2013; TCVN 7937-2:2013; TCVN 7937-3:2013; TCVN 9391:2012; TCVN 5401:2010; AASHTO T244; ASTM A370; JIS Z2248; ASTM E190                                                   | Máy kéo nén vạn năng, bộ gồi uốn, thước lá kim loại, thước kẹp                                     |                                                                                |
| 51.                              | Thử kéo bu lông, đai ốc                                                                                    | TCVN 1916:1995; ASTM F606/F606M; JIS B1186                                                                                                                                                          | Máy kéo nén vạn năng, bộ gá kéo bu lông, thước kẹp                                                 |                                                                                |
| 52.                              | Thử nén bẹp ống                                                                                            | TCVN 1830:2008; TCVN 9245:2012; ASTM A370; JIS G3444; JIS G3452; JIS G3459; JIS G5525; JIS G5530; ASTM A500; ASTM A53; ASTM A501                                                                    | Máy kéo nén vạn năng, thước kẹp, thước lá kim loại                                                 |                                                                                |

### 2.3 DANH MỤC DỤNG CỤ, MÁY MÓC, THIẾT BỊ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU CÔNG BỐ CỦA TRẠM THÍ NGHIỆM HIỆN TRƯỜNG

| STT                        | Máy/ Thiết bị      | Model      | Serial     | Xuất xứ    | Số lượng | Kiểm định/Hiệu chuẩn |
|----------------------------|--------------------|------------|------------|------------|----------|----------------------|
| <b>THIẾT BỊ DÙNG CHUNG</b> |                    |            |            |            |          |                      |
| 1                          | Cân điện tử 100 kg | D24PE150FL | 8347054270 | Trung Quốc | 1        | x                    |

|    |                                          |              |             |            |    |   |
|----|------------------------------------------|--------------|-------------|------------|----|---|
| 2  | Cân điện tử 6kg/0,01g                    | ALC-6A       | 8346232392  | Ohaus-Mỹ   | 1  | x |
| 3  | Cân điện tử 30 kg/1g                     | RC21P30      | 8347102834  | Ohaus-Mỹ   | 1  | x |
| 4  | Cân điện tử 30 kg/1g                     | RC21P30      | 8347102825  | Ohaus-Mỹ   | 1  | x |
| 5  | Cân điện tử 5,2kg/0,01g                  | OKS-DJ 5202A | 20240700035 | Ohaus-Mỹ   | 1  | x |
| 6  | Cân phân tích 210g/0,0001g               | INS 224A     | 260413722   | Ohaus-Mỹ   | 1  | x |
| 7  | Máy nén TYA 2000kN                       | TYA-2000     | 2604670     | Trung Quốc | 1  | x |
| 8  | Máy nén TYA 2000kN                       | TYA-2000     | 2604677     | Trung Quốc | 1  | x |
| 9  | Máy nén TYA 300kN                        | TYA-300      | 2510385     | Trung Quốc | 1  | x |
| 10 | Máy kéo thép vạn năng WE 1000B           | WA-1000B     | 2412409     | Trung Quốc | 01 | X |
| 11 | Tủ sấy 300 <sup>0</sup> C                | 101-2A       | 0425205     | Trung Quốc | 1  | x |
| 12 | Đồng hồ bấm giây                         |              |             | Trung Quốc | 2  | x |
| 13 | Nhiệt kế điện tử - 50÷300 <sup>0</sup> C |              |             | Trung Quốc | 1  | x |
| 14 | Nhiệt kế thủy tinh 300 <sup>0</sup> C    |              |             | Trung Quốc | 1  | x |
| 15 | Nhiệt kế thủy tinh 100 <sup>0</sup> C    |              |             | Trung Quốc | 1  | x |
| 16 | Nhiệt kế kim loại 0÷250 <sup>0</sup> C   |              |             | Trung Quốc | 1  | x |
| 17 | Nhiệt kế ẩm                              |              |             | Trung Quốc | 1  | x |
| 18 | Bình tỷ trọng 250ml                      |              |             | Trung Quốc | 2  | x |
| 19 | Ống đong 100ml                           |              |             | Trung Quốc | 2  |   |
| 20 | Ống đong 1000ml                          |              |             | Trung Quốc | 1  |   |
| 21 | Bình tam giác 250ml                      |              |             | Trung Quốc | 5  |   |
| 22 | Bình tam giác 1000ml                     |              |             | Trung Quốc | 2  |   |
| 23 | Bình tam giác 2000ml                     |              |             | Trung Quốc | 2  |   |
| 24 | Bình hút ẩm D300                         |              |             | Trung Quốc | 1  |   |
| 25 | Phễu thủy tinh D100                      |              |             | Trung Quốc | 1  |   |
| 26 | Thước kẹp điện tử (0-200mm)              |              |             | Trung Quốc | 1  | x |

|    |                     |  |  |            |   |   |
|----|---------------------|--|--|------------|---|---|
| 27 | Thước kẹp (0-300mm) |  |  | Trung Quốc | 1 | x |
| 28 | Thước kẹp (0-200mm) |  |  | Trung Quốc | 1 | x |

#### THÍ NGHIỆM XI MĂNG, VỮA

|    |                                                |         |        |            |    |   |
|----|------------------------------------------------|---------|--------|------------|----|---|
| 1  | Bộ đo tỷ diện xi măng                          | DBT-127 | 20235  | Trung Quốc | 1  | x |
| 2  | Máy dẫn tạo mẫu vữa xi măng chuẩn, hiển thị số | ZS-15   | 240586 | Việt Nam   | 1  | x |
| 3  | Máy trộn vữa tiêu chuẩn tự động                | JJ-5    | 1940   | Trung Quốc | 1  | x |
| 4  | Thùng hấp mẫu xi măng                          |         |        | Việt Nam   | 1  | x |
| 5  | Tủ dưỡng hộ xi măng                            | YH-40B  | 260350 | Trung Quốc | 1  | x |
| 6  | Bộ gói nén vữa                                 |         |        | Trung Quốc | 1  |   |
| 7  | Bộ gói uốn vữa                                 |         |        | Trung Quốc | 1  |   |
| 8  | Bộ xoè vữa khâu hình côn                       |         |        | Việt Nam   | 1  |   |
| 9  | Côn đo độ chảy xoè của vữa                     |         |        | Việt Nam   | 1  |   |
| 10 | Côn thử lưu động vữa                           |         |        | Việt Nam   | 1  |   |
| 11 | Bàn dẫn vữa quay tay                           |         |        | Việt Nam   | 1  |   |
| 12 | Dụng cụ kim Vicat                              |         |        | Trung Quốc | 1  |   |
| 13 | Khuôn Le Chatelie                              |         |        | Trung Quốc | 3  |   |
| 14 | Khuôn vữa (4x4x16) cm, bằng thép               |         |        | Trung Quốc | 12 |   |
| 15 | Sàng D300, lỗ sàng vuông 0,045mm               |         |        | Trung Quốc | 1  |   |

#### THÍ NGHIỆM CỐT LIỆU, GẠCH

|   |                                                          |      |         |            |   |   |
|---|----------------------------------------------------------|------|---------|------------|---|---|
| 1 | Máy lắc sàng D300                                        | 8411 | 25967   | Trung Quốc | 1 | x |
| 2 | Máy mài mòn Los Angeles (Bao gồm: Máy chính, 12 bi thép) | ZY-5 | 2510057 | Trung Quốc | 1 | x |
| 3 | Bảng so màu                                              |      |         | Việt Nam   | 1 |   |
| 4 | Bộ chia mẫu 1/2"                                         |      |         | Việt Nam   | 1 |   |
| 5 | Bộ chia mẫu 2"                                           |      |         | Việt Nam   | 1 |   |
| 6 | Bộ côn, chày thử độ hấp phụ của cát                      |      |         | Trung Quốc | 1 |   |

|    |                                                                                                                                       |  |  |            |   |  |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|--|------------|---|--|
| 7  | Bộ nén đập xi lanh D150                                                                                                               |  |  | Trung Quốc | 1 |  |
| 8  | Bộ nén đập xi lanh D75                                                                                                                |  |  | Trung Quốc | 1 |  |
| 9  | Côn thử xốp cát                                                                                                                       |  |  | Trung Quốc | 1 |  |
| 10 | Côn thử xốp đá                                                                                                                        |  |  | Trung Quốc | 1 |  |
| 11 | Kim sắt xác định hạt mềm yếu, phong hoá                                                                                               |  |  | Trung Quốc | 3 |  |
| 12 | Bộ sàng D300, lỗ sàng vuông: 75; 60; 37,5; 31,5; 30; 25; 19; 15; 12,5; 9,5; 6,3; 4,75; 2,36; 1,7; 0,8; 0,6; 0,425; 0,3; 0,15 mm       |  |  | Trung Quốc | 1 |  |
| 13 | Bộ sàng cốt liệu cho bê tông và vữa, D300, lỗ sàng vuông: 100 - 70 - 60 - 50 - 40 - 20 - 15 - 5 - 2,5 - 1,25 - 0,63 - 0,315 - 0,014mm |  |  | Trung Quốc | 1 |  |
| 14 | Thùng định lượng 1 lít                                                                                                                |  |  | Việt Nam   | 1 |  |
| 15 | Thùng định lượng 2 lít                                                                                                                |  |  | Việt Nam   | 1 |  |
| 16 | Thùng định lượng 5 lít                                                                                                                |  |  | Việt Nam   | 1 |  |
| 17 | Thùng định lượng 10 lít                                                                                                               |  |  | Việt Nam   | 1 |  |
| 18 | Thùng rửa cốt liệu mịn                                                                                                                |  |  | Việt Nam   | 1 |  |
| 19 | Thùng rửa cốt liệu thô                                                                                                                |  |  | Việt Nam   | 1 |  |
| 20 | Thước kẹp cải tiến đo thời dẹt                                                                                                        |  |  | Việt Nam   | 1 |  |
| 21 | Thước Nivo                                                                                                                            |  |  | Trung Quốc | 1 |  |
| 22 | Gối uốn Gạch                                                                                                                          |  |  | Việt Nam   | 1 |  |
| 23 | Thiết bị thử thấm gạch bê tông, loại nhỏ: 280x170x130mm                                                                               |  |  | Trung Quốc | 1 |  |
| 24 | Thiết bị thử thấm gạch bê tông, loại to: 400x280x130mm                                                                                |  |  | Trung Quốc | 1 |  |

| THÍ NGHIỆM BÊ TÔNG VÀ HỖN HỢP BÊ TÔNG |                                                |          |       |            |    |   |
|---------------------------------------|------------------------------------------------|----------|-------|------------|----|---|
| 1                                     | Bàn rung bê tông 800x800mm                     |          |       | Trung Quốc | 1  | x |
| 2                                     | Máy khoan rút lõi bê tông, động cơ điện        | Z1Z-180T |       | Trung Quốc | 1  | x |
| 3                                     | Máy đầm bê tông (Bao gồm máy chính và 6 bộ gá) | HP- 4.0  | 26147 | Trung Quốc | 1  | x |
| 4                                     | Côn thử độ sụt bê tông N1                      |          |       | Việt Nam   | 1  |   |
| 5                                     | Khuôn bê tông (15x15x15) cm, bằng nhựa         |          |       | Việt Nam   | 30 |   |
| 6                                     | Khuôn bê tông trụ (15x30) cm, bằng nhựa        |          |       | Việt Nam   | 30 |   |
| 7                                     | Thước vuông góc L30                            |          |       |            | 1  |   |

| THÍ NGHIỆM VẬT LIỆU KIM LOẠI |                                                |          |          |            |   |  |
|------------------------------|------------------------------------------------|----------|----------|------------|---|--|
| 1                            | Máy cắt sắt lớn F400 kèm động cơ               | TAK-355R | JP355001 | Trung Quốc | 1 |  |
| 2                            | Bộ gá kéo bulong (Các cỡ từ 6-32, có hộp đựng) |          |          | Trung Quốc | 1 |  |
| 3                            | Bộ gỏi uốn thép (Dùng cho thép F6-36)          |          |          | Trung Quốc | 1 |  |
| 4                            | Thước lá 1m                                    |          |          |            | 1 |  |

### 3 Cam kết

Tổ chức cam kết;

- Thông tin cung cấp đầy đủ, trung thực, chính xác;
- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung công bố;
- Cập nhật khi có sự thay đổi theo quy định

### CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG CÔNG TRÌNH

(Ký tên, đóng dấu)



**TGD. Đỗ Văn Tường**



MASTERISE HOMES

**ĐỀ TRÌNH TÀI LIỆU KỸ THUẬT (TSF)**

Biểu mẫu số: QMS.B.1

|                |                                    |                      |                        |
|----------------|------------------------------------|----------------------|------------------------|
| Dự án:         | KHU ĐÔ THỊ SÀI GÒN BÌNH AN         | Số tham chiếu (Ref): | TGC.CT4.CTD.TSF.QD.029 |
|                |                                    | Số hiệu chỉnh (Rev): | 00                     |
| Vị trí:        | Phường BÌNH TRÚNG, TP. HỒ CHÍ MINH |                      |                        |
| Người lập:     | Đoàn Trung Hiếu                    | Ngày                 | 01/06/2026             |
| Người yêu cầu: | Lê Văn Trung                       | Đơn vị trình:        | Coteccons              |

**Chi Tiết Đề Trình**

|           |                                                                                                                        |                                                       |                                            |                                    |                                             |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|--------------------------------------------|------------------------------------|---------------------------------------------|
| Mô tả:    | <b>Hồ sơ năng lực và đề cương thí nghiệm: Công ty cổ phần xây dựng và kiểm định chất lượng công trình LAS - XD 440</b> |                                                       |                                            |                                    |                                             |
| Đính kèm: | <input checked="" type="checkbox"/> Hồ sơ nhà thầu phụ                                                                 | <input type="checkbox"/> Shop Drawing                 | <input type="checkbox"/> Kết quả quan trắc | <input type="checkbox"/> Tính toán | <input type="checkbox"/> Biện pháp thi công |
|           | <input type="checkbox"/> Tài liệu chất lượng                                                                           | <input type="checkbox"/> Kết quả thí nghiệm           | <input type="checkbox"/> Giấy chứng nhận   | <input type="checkbox"/> Bảo hành  | <input type="checkbox"/> Kế hoạch           |
|           | <input type="checkbox"/> Tài liệu HSE                                                                                  | <input type="checkbox"/> Hướng dẫn vận hành & Bảo trì | <input type="checkbox"/> HS Khác .....     |                                    |                                             |

Ý kiến của Nhà thầu: Chúng tôi xác nhận rằng hồ sơ đề trình đã được kiểm tra kỹ lưỡng và tuân thủ các bản vẽ hợp đồng cùng các tiêu chuẩn kỹ thuật, ngoại trừ những điểm khác biệt đã được nêu rõ ở phần trên.

|                      |                      |       |            |
|----------------------|----------------------|-------|------------|
| Nhà thầu giao HS ký: | Nguyễn Thị Hồng Linh | Ngày: | 01-06-2026 |
| Tư vấn nhận HS ký:   | Hồ Văn Hoàng Quân    | Ngày: | 11/6/2026  |

|                            |  |                     |  |
|----------------------------|--|---------------------|--|
| Ý kiến của Tư vấn Thiết kế |  | Ý kiến của QLTK CĐT |  |
|                            |  |                     |  |
|                            |  |                     |  |
|                            |  |                     |  |
| Người kiểm tra:            |  | Người kiểm tra:     |  |
| Ngày:                      |  | Ngày:               |  |

|                                           |  |                                                   |  |
|-------------------------------------------|--|---------------------------------------------------|--|
| Ý kiến của Tư vấn QLDA và Tư vấn Giám sát |  | Ý kiến của QA/QC/HSE CĐT                          |  |
| Hồ sơ Năng lực phù hợp                    |  | LAS-XD440 được chỉ định và phê duyệt bởi BLD MAG. |  |
|                                           |  |                                                   |  |
| Người kiểm tra:                           |  | Người kiểm tra:                                   |  |
| Ngày:                                     |  | Ngày:                                             |  |

|                                                               |  |                                   |  |
|---------------------------------------------------------------|--|-----------------------------------|--|
| Trạng thái                                                    |  | Ý kiến của QLDA/ GĐDA CĐT (PM/PD) |  |
| <input checked="" type="checkbox"/> A - Phê duyệt             |  |                                   |  |
| <input type="checkbox"/> B - Phê duyệt kèm ghi chú, Trình lại |  |                                   |  |
| <input type="checkbox"/> C - Không duyệt, Trình lại           |  |                                   |  |
| <input type="checkbox"/> D - Thông tin, Lưu trữ               |  |                                   |  |
| <input type="checkbox"/> E - Chưa đầy đủ, Trình lại           |  |                                   |  |
| GĐDA TVQLDA & TVGS (PD)                                       |  |                                   |  |
| PD:                                                           |  | PM/PD:                            |  |
| Ngày:                                                         |  | Ngày:                             |  |

Các chỉnh sửa hoặc nhận xét được đưa ra đối với các hồ sơ đề trình trong quá trình xem xét này không miễn trừ trách nhiệm của Nhà thầu trong việc tuân thủ đầy đủ các yêu cầu của hợp đồng, tiêu chuẩn kỹ thuật và các quy định pháp luật hiện hành của nước sở tại, bao gồm cả việc không được sử dụng bất kỳ "vật liệu bị hạn chế" nào. Việc kiểm tra này chỉ nhằm đánh giá mức độ phù hợp tổng thể với ý tưởng thiết kế của dự án và tính tương thích chung với các thông tin trong hồ sơ hợp đồng, và không bao hàm bất kỳ trách nhiệm nào liên quan đến thiết kế.